

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		315.413.471.779	296.409.072.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.714.513.931	92.588.709.136
1. Tiền	111	V.01	29.577.390.643	11.588.709.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.137.123.288	81.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.590.937.728	41.817.748.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.576.160.777	39.172.009.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.208.784.508	2.367.720.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	414.796.162	1.407.558.089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.608.803.719)	(1.129.538.922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		168.977.873.393	156.013.505.234
1. Hàng tồn kho	141	V.04	173.840.606.145	159.749.054.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(4.862.732.752)	(3.735.549.006)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.130.146.727	5.989.109.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.667.249.717	4.165.754.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		461.837.921	1.776.410.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.059.089	46.944.434
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		57.505.253.648	47.548.130.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.863.844.898	22.364.818.698
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	22.863.844.898	22.364.818.698
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.378.667.374	4.153.044.956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.378.667.374	4.153.044.956
- Nguyên giá	222		9.520.286.485	13.149.877.162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.141.619.111)	(8.996.832.206)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	412.608.182	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	412.608.182	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.544.969.936	11.142.936.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	18.544.300.000	18.544.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.999.330.064)	(7.401.363.638)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.305.163.258	9.887.330.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.305.163.258	9.887.330.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		372.918.725.427	343.957.202.680
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.733.581.882	136.032.320.310

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Nợ ngắn hạn	310		145.733.581.882	136.032.320.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.412.410.933	53.283.397.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.764.811.220	1.342.332.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	650.907.784	2.062.884.283
4. Phải trả người lao động	314		6.171.295.291	1.413.768.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	457.886.293	127.758.853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	316.865.845	259.086.450
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	76.851.244.674	71.491.943.054
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.108.159.842	6.051.149.935
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.185.143.545	207.924.882.370
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	227.185.143.545	207.924.882.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.500.000)	(71.500.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của CSH	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.109.929.887	88.109.929.887
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.452.483	1.886.452.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.260.261.175	18.000.000.000
-LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.260.261.175	18.000.000.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		372.918.725.427	343.957.202.680

TP. HCM, Ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Lan Anh

Lê Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61.414.009.762	53.293.823.034	564.030.514.024	520.472.945.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.205.641.491	2.106.872.345	10.062.817.803	5.070.795.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58.208.368.271	51.186.950.689	553.967.696.221	515.402.150.280
4. Giá vốn hàng bán	11		61.188.885.348	46.943.695.965	415.604.585.698	389.543.917.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.980.517.077)	4.243.254.724	138.363.110.523	125.858.232.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.019.167.274	1.105.511.948	2.636.521.864	2.452.807.799
7. Chi phí tài chính	22		(3.431.298.283)	7.903.023.558	3.862.770.140	12.439.353.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		156.529.930	522.787.703	3.264.719.045	2.874.780.013
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		(4.185.849.700)	(3.910.940.498)	54.296.493.096	44.204.320.709
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.833.559.158	1.859.235.887	34.307.478.329	27.327.898.284
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.822.239.022	(502.552.275)	48.532.890.822	44.339.467.674
12. Thu nhập khác	31		5.000.000	-	694.764.076	1.922.727.273
13. Chi phí khác	32		9.844.915	6.134.840	1.252.393.346	1.680.395.625
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.844.915)	(6.134.840)	(557.629.270)	242.331.648
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.817.394.107	(508.687.115)	47.975.261.552	44.581.799.322
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		759.030.140	33.099.419	10.715.000.377	9.625.622.147
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.058.363.967	(541.786.534)	37.260.261.175	34.956.177.175
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.058	(542)	3.726	3.496
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



Lê Huy

Phạm Lan Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		474.175.556.191	437.111.737.406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(365.894.976.397)	(291.849.465.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.988.235.236)	(25.126.543.552)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.380.701.650)	(1.614.831.017)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.116.256.726)	(12.125.136.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.536.155.498	2.467.471.650
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.964.485.135)	(49.180.173.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.367.056.545	59.683.057.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(210.172.126)	(48.990.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.237.163.367	2.250.189.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.026.991.241	8.201.199.338
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		189.512.108.629	165.434.314.388
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(212.780.351.620)	(202.299.603.066)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.268.242.991)	(36.865.288.678)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.874.195.205)	31.018.968.551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.588.709.136	61.569.740.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		84.714.513.931	92.588.709.136



KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019
LẬP BIỂU

Phạm Lan Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã năm (05) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 06 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

gấp hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán: được xác định theo số tiền khách hàng thanh toán trong thời hạn quy định theo lãi suất chiết khấu thỏa thuận trong hợp đồng;
- Chi phí hoa hồng: xác định theo tỷ lệ từ 2%-10% theo giá bìa tùy theo quy định hợp đồng;
- Chi phí vận chuyển: được xác định dựa trên tổng khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - + Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%;
 - + Lịch: Áp dụng thuế suất 10%;
 - + Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	82.539.972	457.146.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.494.850.671	11.131.563.102
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	55.137.123.288	81.000.000.000
Cộng	84.714.513.931	92.588.709.136

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh	2.979.247.261	1.679.326.810
Công ty CP sách và TBTH TP Hồ Chí Minh	31.917.096	360.318.100
Các đối tượng khác	54.564.996.420	37.132.364.256
Cộng	57.576.160.777	39.172.009.166

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà máy in Bộ Tổng tham mưu	643.434.000	1.277.610.400
TCP Vàng bạc Đá quý phú Nhuận	-	685.800.000
Các đối tượng khác	565.350.508	404.310.250
Cộng	1.208.784.508	2.367.720.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về thuế TNCN của NLĐ	361.191.090	-	1.299.852.533	
Tạm ứng	40.000.000		75.000.000	
Lãi dự thu	13.605.072		32.705.556	
Cộng	414.796.162	-	1.407.558.089	

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	413.546.190	298.646.381
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	383.301.293	33.140.247
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	35.395.845	16.214.556
- Từ 3 năm trở lên	776.560.390	781.537.739
Cộng	1.608.803.719	1.129.538.922

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.857.201.837	264.435.378	44.387.237.260	66.867.40
Chi phí SX, KD dở dang	15.134.345.536	-	14.164.689.870	
Thành phẩm	42.556.194.978	4.140.768.447	40.450.274.934	3.668.681.60
Hàng hóa	63.292.863.794	-	60.746.852.176	
Cộng	173.840.606.145	4.862.732.752	159.749.054.240	3.735.549.00

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại 31/12/2018 là 4.862.732.752 đồng.

Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	1.504.880.247	1.548.251.425
Chi phí tổ chức bán thảo, lệ phí xuất bản sách hỗ trợ	2.162.369.470	2.581.252.813
Chi phí khác	-	36.250.000
Cộng	3.667.249.717	4.165.754.238

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí tổ chức bán thảo	44.640.000	75.100.000
Bảo hiểm nhân thọ	7.519.266.667	8.498.466.667
Chi phí thuê kho	13.741.256.591	1.313.763.550
Cộng	21.305.163.258	9.887.330.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược dài hạn	641.475.000	142.448.800
Cộng	22.863.844.898	22.364.818.698

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn 03/HĐGVĐT-2011 ngày 29/08/2011.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.255.140.198	647.275.200	7.918.428.294	329.033.470	13.149.877.162
Tăng trong kỳ	-	-	625.549.521	-	625.549.521
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4.255.140.198
Số cuối kỳ	-	647.275.200	8.543.977.815	329.033.470	9.520.286.485
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.831.811.248	647.275.200	5.220.025.067	297.720.691	8.996.832.206
Khấu hao trong kỳ	283.676.013	-	1.945.285.374	31.312.779	2.260.274.166
Giảm trong kỳ	3.115.487.261	-	-	-	3.115.487.261
Số cuối kỳ	-	647.275.200	7.165.310.441	329.033.470	8.141.619.111
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.423.328.950	-	2.698.403.227	31.312.779	4.153.044.956
Số cuối kỳ	-	-	1.378.667.374	-	1.378.667.374

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.309.333.737 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Tp. Hồ Chí Minh	8.130.452.520	3.912.329.621
Cty CP ĐT và PTGD Hà Nội	21.108.373.124	28.429.817.300
Các đối tượng khác	29.173.585.289	20.941.250.735
Cộng	58.412.410.933	53.283.397.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Sách - TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	480.657.849	1.028.871.237
Công ty CP sách TBTH Đồng Nai	1.093.883.915	
Đối tượng khác	190.269.456	313.460.806
Cộng	1.764.811.220	1.342.332.043

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	230.845.204	-
Chi phí khác	227.041.089	127.758.853
Cộng	457.886.293	127.758.853

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	316.865.845	259.086.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	-	-
Cộng	316.865.845	259.086.450

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng HSBC	47.787.830.327	147.287.600.594	155.945.593.799	39.129.837.122
Ngân hàng Standard Chartered	23.704.112.727	70.852.052.646	56.834.757.821	37.721.407.552
Cộng	71.491.943.054	218.139.653.240	212.780.351.620	76.851.244.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại					
01/01/2018	100.000.000.000	(71.500.000)	88.109.929.887	1.886.452.483	18.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	37.260.261.170
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	18.000.000.000
Số dư tại					
31/12/2018	100.000.000.000	(71.500.000)	88.109.929.887	1.886.452.483	37.260.261.170

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 01/01/2018	Tăng do phát hành riêng lẻ	Số dư tại ngày 31/12/2018
Các cổ đông			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	-	43.390.000.000
Các cổ đông khác	56.610.000.000	-	56.610.000.000
Cộng	100.000.000.000	-	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	31/12/17
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.000.000.000	7.683.577.336
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	37.260.261.175	34.956.177.175
Phân phối lợi nhuận	-	24.639.754.511
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	18.000.000.000	7.683.577.336
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	16.956.177.175
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.411.874.142
- Trích khen thưởng phúc lợi	-	2.796.494.174
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	1.747.808.859
- Chia lãi cho cổ đông	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.260.261.175	18.000.000.000

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Doanh thu sách giáo khoa, bổ trợ	267.455.134.211	259.537.647.584
Doanh thu sách tham khảo	218.557.405.810	202.705.242.607
Doanh thu thiết bị giáo dục	1.260.032.614	1.379.923.514
Doanh thu khác (giấy, lịch)	76.757.941.389	56.850.132.325
Cộng	564.030.514.024	520.472.945.730

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Hàng bán bị trả lại	10.062.817.803	5.070.795.450
Cộng	10.062.817.803	5.070.795.450

22. Giá vốn hàng bán

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Sách giáo khoa, bổ trợ	183.455.022.506	179.593.582.535
Sách tham khảo	158.185.139.417	152.049.543.767
Thiết bị giáo dục	1.715.797.549	1.733.803.932
Sản phẩm khác	72.248.626.226	56.166.987.576
Cộng	415.604.585.698	389.543.917.810

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.544.121.864	2.360.407.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.400.000	92.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng	2.636.521.864	2.452.807.799
24. Chi phí tài chính		
	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Chi phí lãi vay	3.264.719.045	2.874.780.013
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.000.084.669	2.163.209.951
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-
Dự phòng tài chính	-402.033.574	7.401.363.638
Cộng	3.862.770.140	12.439.353.602

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Chi phí vận chuyển	4.428.008.261	4.352.303.920
Tiền lương	14.917.878.359	12.928.721.803
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.425.306.116	1.154.134.651
Chi phí phát triển thị trường	9.808.033.230	8.360.342.577
Chi phí tập huấn, quảng bá sách	7.406.495.897	6.721.588.459
Chi phí khác	16.310.771.233	10.687.229.299
Cộng	54.296.493.096	44.204.320.709

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Tiền lương	10.802.601.571	9.362.177.858
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.545.110.509	1.906.327.989
Các khoản khác	21.959.766.249	16.059.392.437
Cộng	34.307.478.329	27.327.898.284

25. Thu nhập khác

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Thanh lý TSCĐ	590.909.091	1.922.727.273
Dịch vụ khác	103.854.985	
Cộng	694.764.076	1.922.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.975.261.552	44.581.799.322
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.404.363.772	1.241.885.410
Điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	3.496.763.772	1.734.504.675
Điều chỉnh giảm	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tài chính, cổ tức được nhận	92.400.000	492.619.265
Tổng thu nhập chịu thuế	51.379.625.324	45.823.684.732
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.715.000.377	9.625.622.147
Trong đó :		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	10.275.925.064	9.244.780.799
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	439.075.313	380.841.348

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	12 tháng năm 2018	12 tháng năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.260.261.175	34.956.177.175
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.726	3.495

27. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty liên kết
Công ty CP In SGK tại TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng

Chung công ty đầu tư

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách - thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro về vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty vay vốn ngắn hạn với lãi suất cố định. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nhà cung cấp chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Hơn nữa, các mặt hàng thuộc lĩnh vực giáo dục thường có giá cả ổn định, ít biến động nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và các đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	58.412.410.933	-	58.412.410.933
Chi phí phải trả	457.886.293	-	457.886.293
Vay và nợ thuê tài chính	76.851.244.674	-	76.851.244.674
Phải trả khác	316.865.845	-	316.865.845
Cộng	136.038.407.745	-	136.038.407.745

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	53.283.397.656	-	53.283.397.656
Chi phí phải trả	127.758.853	-	127.758.853
Vay và nợ thuê tài chính	71.491.943.054	-	71.491.943.054
Phải trả khác	259.086.450	-	259.086.450
Cộng	125.162.186.013	-	125.162.186.013

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.714.513.931	-	84.714.513.931
Đầu tư tài chính	-	11.544.969.936	11.544.969.936
Phải thu khách hàng	55.967.357.058	-	55.967.357.058
Phải thu khác	535.080.072	22.342.369.898	22.877.449.970
Cộng	141.216.951.061	33.887.339.834	175.104.290.895

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.588.709.136	-	92.588.709.136
Đầu tư tài chính	-	11.142.936.362	11.142.936.362
Phải thu khách hàng	38.042.470.244	-	38.042.470.244
Phải thu khác	47.205.556	22.350.318.698	22.397.524.254
Cộng	130.678.384.936	33.493.255.060	164.171.639.996

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Huy

Kế toán trưởng

Phạm Lan Anh

Người lập